



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Nhân sự - Marketing
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên

Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: *019/2023* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.812.905.875	192.762.445.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	496.563.965.984	73.783.104.379
1. Tiền	111		466.563.965.984	73.783.104.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.286.795.027	103.606.881.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	26.992.662.840	15.704.571.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	98.246.328.800	87.780.791.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		47.803.387	121.517.444
III. Hàng tồn kho	140	7	12.048.615.759	14.883.761.752
1. Hàng tồn kho	141		12.048.615.759	14.883.761.752
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.913.529.105	488.698.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.283.554.229	488.698.482
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	629.974.876	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.469.901.545.465	1.206.695.892.349
I. Tài sản cố định	220		1.029.040.521.450	1.048.566.972.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	948.311.833.518	966.823.232.800
- Nguyên giá	222		1.073.992.940.034	1.073.188.385.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.681.106.516)	(106.365.152.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	80.728.687.932	81.743.739.844
- Nguyên giá	228		86.360.747.725	86.360.747.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.632.059.793)	(4.617.007.881)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	36.421.880.930	36.888.619.463
- Nguyên giá	231		38.563.232.591	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.141.351.661)	(1.674.613.128)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		296.048.456.022	5.913.647.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	296.048.456.022	5.913.647.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	96.000.000.000	96.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		96.000.000.000	96.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.390.687.063	19.326.653.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	12.390.687.063	19.326.653.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.105.714.451.340	1.399.458.338.087

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.390.928.376	474.432.450.710
I. Nợ ngắn hạn	310		269.578.605.684	285.727.722.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.435.343.551	15.097.061.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.225.765.807	3.953.535.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.460.237.825	2.789.585.948
4. Phải trả người lao động	314		6.299.630.568	5.028.642.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		604.128.989	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	240.000.000	240.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	4.192.200
8. Vay ngắn hạn	320	18	243.313.498.944	258.614.704.021
II. Nợ dài hạn	330		305.812.322.692	188.704.728.299
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	6.918.181.819	7.038.181.819
2. Vay dài hạn	338	19	298.894.140.873	181.666.546.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.530.323.522.964	925.025.887.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.530.323.522.964	925.025.887.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		958.746.100.000	518.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.609.432.964	406.275.907.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		250.654.777.377	265.700.205.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		61.954.655.587	140.575.702.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.105.714.451.340	1.399.458.338.087







Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	229.584.908.399	207.503.351.299
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		229.584.908.399	207.503.351.299
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	127.450.253.981	118.110.153.364
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.134.654.418	89.393.197.935
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85.889.681	10.651.137
6. Chi phí tài chính	22	25	18.863.362.148	19.929.689.142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.863.362.148	19.475.849.142
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.618.503.919	13.595.957.797
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		67.738.678.032	55.878.202.133
9. Thu nhập khác	31		296.306.582	35.000.000
10. Chi phí khác	32		445.756.061	69.246.000
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(149.449.479)	(34.246.000)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.589.228.553	55.843.956.133
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.634.572.966	1.550.520.356
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		61.954.655.587	54.293.435.777
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	888	805

1036
NG
PH
H V
ỐC
NGUY
ENT.

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.589.228.553	55.843.956.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Lãi) từ hoạt động đầu tư	02 05	20.797.744.127 (78.821.188)	19.585.078.481 (10.651.137)
Chi phí lãi vay	06	18.863.362.148	19.929.689.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	107.171.513.640	95.348.072.619
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.657.687.646)	(42.951.239.468)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.835.145.993	(1.734.937.471)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(419.006.111)	27.565.415.751
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.141.110.432	6.372.275.479
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.456.495.771)	(19.959.622.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.083.997.588)	(1.916.352.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.530.582.949	62.723.611.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(302.097.911.848)	(61.846.351.526)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.821.188	10.651.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.019.090.660)	(61.835.700.389)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	543.342.980.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	243.362.341.037	129.604.471.023
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(141.435.951.721)	(145.288.010.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	645.269.369.316	(15.683.539.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	422.780.861.605	(14.795.628.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.783.104.379	133.571.316.553
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	496.563.965.984	118.775.688.223

23-CT
Y
N
B
V
Q
T
T
H
A
I
N
G
Y
E
N

H
A
I
Y
E
N



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 07 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 958.746.100.000 VND, tương ứng với 95.874.610 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 662 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 644 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình	Xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

Một số số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	968.132.528.075	(1.309.295.275)	966.823.232.800	(i)
- Nguyên giá	222	1.075.329.066.880	(2.140.681.246)	1.073.188.385.634	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(107.196.538.805)	831.385.971	(106.365.152.834)	(i)
Tài sản cố định vô hình	227	81.419.171.619	324.568.225	81.743.739.844	(i)
- Nguyên giá	228	86.035.480.000	325.267.725	86.360.747.725	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.616.308.381)	(699.500)	(4.617.007.881)	(i)
Bất động sản đầu tư	230	35.901.349.486	987.269.977	36.888.619.463	(i)
- Nguyên giá	231	37.564.119.824	999.112.767	38.563.232.591	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.662.770.338)	(11.842.790)	(1.674.613.128)	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.997.742.203	5.328.911.039	19.326.653.242	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.736.849	1.107.849.099	2.789.585.948	(i)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	240.000.000	240.000.000	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.278.181.819	(240.000.000)	7.038.181.819	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	261.476.600.309	4.223.604.867	265.700.205.176	(i), (ii)

(i) Điều chỉnh theo thanh tra thuế.

(ii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



011
 CÔNG
 TÍN
 ẾM
 L
 1
 Đ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

1038
Đ NG
PH
NH V
J OC
AI NGU
Y EN T

50
3 1
H
TO
IT
N
-1

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Yên Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê mặt bằng tại Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.445.175.970	154.784.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463.118.790.014	73.628.319.853
Tương đương tiền (i)	30.000.000.000	-
	496.563.965.984	73.783.104.379

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 4,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	26.025.117.952	14.799.209.528
Các khoản phải thu khách hàng khác	967.544.888	905.362.251
	26.992.662.840	15.704.571.779

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	72.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	22.300.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Nam	-	78.992.798.868
Các đối tượng khác	3.946.328.800	8.787.993.034
	98.246.328.800	87.780.791.902

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.589.357.763	-	14.604.907.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	459.257.996	-	278.854.203	-
	12.048.615.759	-	14.883.761.752	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.079.490	354.218.657
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	541.832.161	78.819.825
- Các khoản khác	314.642.578	55.660.000
	1.283.554.229	488.698.482
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.991.867.382	13.591.257.075
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.926.730.469	5.371.994.372
- Các khoản khác	472.089.212	363.401.795
	12.390.687.063	19.326.653.242

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.071.147.844 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.200.306.195 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	892.646.562.098	170.117.483.052	330.714.600	10.093.625.884	1.073.188.385.634
Mua trong kỳ	-	804.554.400	-	-	804.554.400
Số dư cuối kỳ	892.646.562.098	170.922.037.452	330.714.600	10.093.625.884	1.073.992.940.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	62.227.188.976	40.671.889.977	109.766.315	3.356.307.566	106.365.152.834
Khấu hao trong kỳ	12.805.668.053	6.061.143.531	17.354.775	431.787.323	19.315.953.682
Số dư cuối kỳ	75.032.857.029	46.733.033.508	127.121.090	3.788.094.889	125.681.106.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	830.419.373.122	129.445.593.075	220.948.285	6.737.318.318	966.823.232.800
Tại ngày cuối kỳ	817.613.705.069	124.189.003.944	203.593.510	6.305.530.995	948.311.833.518

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 530.081.421.714 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 570.833.086.482 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	68.624.267.725	17.736.480.000	86.360.747.725
Số dư cuối kỳ	68.624.267.725	17.736.480.000	86.360.747.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	284.395.973	4.332.611.908	4.617.007.881
Khấu hao trong kỳ	284.395.974	730.655.938	1.015.051.912
Số dư cuối kỳ	568.791.947	5.063.267.846	5.632.059.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	<u>68.339.871.752</u>	<u>13.403.868.092</u>	<u>81.743.739.844</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>68.055.475.778</u>	<u>12.673.212.154</u>	<u>80.728.687.932</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.460.953.414 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.682.286.747 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	38.563.232.591
Số dư cuối kỳ	38.563.232.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.674.613.128
Khấu hao trong kỳ	466.738.533
Số dư cuối kỳ	2.141.351.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	<u>36.888.619.463</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>36.421.880.930</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang	291.099.051.022	964.242.000
Dự án Bệnh viện Phụ sản - Bệnh viện Quốc tế	4.949.405.000	4.949.405.000
	296.048.456.022	5.913.647.000

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 3.772.861.048 VND (kỳ trước: 0 VND).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	96.000.000.000	-	96.000.000.000	-
	96.000.000.000	-	96.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh công ty liên kết trong kỳ như sau:

Công ty liên kết	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Đang trong quá trình xây dựng cơ bản	Đang trong quá trình xây dựng cơ bản

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ACT Việt Nam	3.550.042.883	2.070.836.297
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu	1.503.247.020	853.843.442
Các đối tượng khác	10.382.053.648	12.172.382.047
	15.435.343.551	15.097.061.786

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bệnh nhân ứng trước	1.161.523.807	3.904.293.902
Các đối tượng khác	64.242.000	49.242.000
	1.225.765.807	3.953.535.902

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuế đất	-	628.974.876	-	628.974.876
Thuế môn bài	-	8.000.000	7.000.000	1.000.000
	-	636.974.876	7.000.000	629.974.876
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.941.905	140.595.064	121.426.162	22.110.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.580.216.453	5.634.572.966	6.083.997.588	2.130.791.831
Thuế thu nhập cá nhân	206.427.590	1.529.856.385	1.428.948.788	307.335.187
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	289.962.690	289.962.690	-
Các loại thuế khác	-	402.678.517	402.678.517	-
	2.789.585.948	7.997.665.622	8.327.013.745	2.460.237.825

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	240.000.000	240.000.000
	240.000.000	240.000.000
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	6.918.181.819	7.038.181.819
	6.918.181.819	7.038.181.819



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	192.998.704.021	86.838.746.644	108.539.951.721	171.297.498.944
Vay cá nhân (i)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	67.692.173.526	74.985.996.738	72.587.073.363	70.091.096.901
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	33.286.530.495	11.852.749.906	35.952.878.358	9.186.402.043
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	65.616.000.000	39.296.000.000	32.896.000.000	72.016.000.000
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
	258.614.704.021	126.134.746.644	141.435.951.721	243.313.498.944

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, lãi suất khoản vay là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản vay đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 5 năm 2024.
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/5745705/HĐTD ngày 07 tháng 7 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07 tháng 7 năm 2023. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 70.091.096.901 VND với lãi suất vay từ 8,4%/năm đến 9,5%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV20 2300229 ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng thực tế là 30.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 9.186.402.043 VND với lãi suất vay là 9,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp.

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8.341.984.890 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40.999.619.669 VND) (xem Thuyết minh số 9).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ				Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND		Tăng	Giảm	VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	218.297.410.816	-	28.000.000.000		190.297.410.816
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	11.223.935.664	156.523.594.393	2.808.000.000		164.939.530.057
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	17.761.200.000	-	2.088.000.000		15.673.200.000
	247.282.546.480	156.523.594.393	32.896.000.000		370.910.140.873
Trong đó:					
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	65.616.000.000				72.016.000.000
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	181.666.546.480				298.894.140.873

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5745705/HĐTD ngày 26 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8,2%/năm, 12 tháng tiếp theo là 8,3%/năm; lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để Đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 136.000.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn II và các tài sản khác của Công ty phục vụ vận hành dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/5745705/SĐBS ngày 10 tháng 8 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 72.750.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 20 tháng 3 năm 2025. Lãi suất vay 12 tháng đầu tiên từ khi giải ngân là 6,2%/năm, thời gian còn lại lãi suất vay được áp dụng theo phương thức thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng. Mục đích khoản vay dùng để trả nợ trước hạn Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên giai đoạn I. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 54.297.410.816 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là dự án Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 8.415.935.664 VND với lãi suất vay là 12,2%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 156.523.594.393 VND với lãi suất vay là 11,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo Danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, chi tiết việc bảo đảm được quy định tại hợp đồng bảo đảm ký với Bên cho vay.

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, lãi suất của khoản vay từ 8,3%/năm đến 9,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng hy động phổ nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	72.016.000.000	65.616.000.000
Trong năm thứ hai	67.427.818.368	82.995.935.664
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	95.290.795.388	98.670.610.816
Sau năm năm	136.175.527.117	-
	370.910.140.873	247.282.546.480
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	72.016.000.000	65.616.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	298.894.140.873	181.666.546.480

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc, phần mềm máy tính và công cụ dụng cụ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 530.271.538.082 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 509.583.062.309 VND) (xem các Thuyết minh 8,9,10,12).

1031
**ÔNG
 Ô PH
 NH
 ƯỐC
 HẢI NG
 UYÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Số dư đầu năm trước	415.000.000.000	-	365.226.580.309	780.226.580.309
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	103.749.980.000	-	(103.749.980.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	144.799.307.068	144.799.307.068
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	518.749.980.000	-	406.275.907.377	925.025.887.377
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	518.749.980.000	-	406.275.907.377	925.025.887.377
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	259.374.990.000	258.967.990.000	-	518.342.980.000
Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 (iii)	155.621.130.000	-	(155.621.130.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	61.954.655.587	61.954.655.587
Số dư cuối kỳ	958.746.100.000	258.967.990.000	312.609.432.964	1.530.323.522.964



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 25.937.499.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 259.374.990.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ("ESOP") năm 2022 với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 25.000.000.000 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.562.113 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 155.621.130.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.874.610	51.874.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.874.610	51.874.998
	95.874.610	51.874.998

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.584.801 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 cổ phiếu).

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	228.548.097.471	206.925.266.300
Doanh thu dịch vụ khác	1.036.810.928	578.084.999
	229.584.908.399	207.503.351.299

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	126.983.515.448	117.678.746.913
Giá vốn dịch vụ khác	466.738.533	431.406.451
	127.450.253.981	118.110.153.364

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	57.498.854.258	47.379.402.519
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.634.886.204	42.808.843.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.513.348.153	19.585.078.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.569.570.819	20.206.380.311
Chi phí khác bằng tiền	2.032.502.259	1.726.406.145
	143.249.161.693	131.706.111.161

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.863.362.148	19.929.689.142
	18.863.362.148	19.929.689.142

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.906.591.697	8.053.448.474
Chi phí nguyên liệu vật liệu	978.563.187	2.188.327.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.981.322.872	1.715.430.612
Chi phí khác bằng tiền	1.752.026.163	1.638.750.954
	15.618.503.919	13.595.957.797



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.634.572.966	1.550.520.356
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.634.572.966	1.550.520.356

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67.589.228.553	55.843.956.133
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.529.324.708	243.555.838
<i>Trừ:</i> Thu nhập không chịu thuế	-	-
<i>Cộng:</i> Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.529.324.708	243.555.838
Thu nhập miễn thuế	-	26.811.359.860
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	69.118.553.261	29.276.152.111
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 5%</i>	28.331.491.760	28.698.067.112
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	39.394.139.221	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	1.392.922.280	578.084.999
Thuế suất	5%, 10% và 20%	5%, 10% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.634.572.966	1.550.520.356

- (i) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 01 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.
- (ii) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính.

Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.954.655.587	54.293.435.777
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.954.655.587	54.293.435.777
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.798.989	67.437.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	888	805

(i) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2021 như trình bày tại Thuyết minh số 20 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.293.435.777	-	54.293.435.777
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.293.435.777	-	54.293.435.777
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	51.874.998	15.562.113	67.437.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.047	-	805

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay		
Ông Hoàng Tuyên	967.985.699	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	951.136.990	-
Ông Lê Xuân Tân	309.798.903	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	271.753.424	-
	2.500.675.016	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	666.958.456	575.727.274
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	578.824.365	539.727.274
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	484.722.091	453.437.272
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	455.579.666	312.389.860
Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	56.000.000	
Ông Vũ Văn Thành	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Lê Thị Hào	Thành viên Ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Ông Hoàng Thắng	Thành viên Ban kiểm soát	40.000.000	96.000.000
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	56.000.000	-
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc	215.412.999	205.507.691
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Tới ngày 31 tháng 5 năm 2023)	135.717.546	135.981.818
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Nhân sự	193.598.384	168.439.424
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)	13.900.000	-
		3.304.713.507	2.895.210.613

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất tại địa chỉ Khối 10, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa DL 066480 cho Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn theo Nghị quyết số 631/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày với giá chuyển nhượng là 54.050.000.000 VND để đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn.

Về việc đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 675/2023/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc sửa đổi nội dung đăng ký điều chỉnh Dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên ("Dự án") liên quan đến điều chỉnh quy mô Dự án từ 450 giường bệnh thành quy mô 500 giường bệnh, điều chỉnh tổng vốn đầu tư từ 657,8 tỷ VND thành 803,24 tỷ VND và điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án từ 2 giai đoạn thành 3 giai đoạn (bổ sung thêm giai đoạn 3 từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 7 năm 2025, chuyển 100 giường bệnh đã đầu tư tại Tòa nhà bệnh viện giai đoạn 1 sang Tòa nhà bệnh viện giai đoạn 2; sửa chữa cải tạo lại Tòa nhà giai đoạn 1 theo hướng nâng cấp 50 giường bệnh đã đầu tư, và đầu tư thêm 50 giường bệnh cho các khoa, phòng khám, trung tâm dịch vụ y tế chuyên khoa chất lượng cao...).

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

